

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 393/CBTT-DOBC

Vũng tàu, ngày 15 tháng 8 năm 2022

V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được
kiểm toán của AASC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Mã chứng khoán: **PXT**

Địa chỉ trụ sở chính: 35 G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 884

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Mai Đình Bảo** – Phó giám đốc công ty

Địa chỉ: 35G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại di động: 0903901373 Điện thoại cố định (Cơ quan) : (0254) 3835 888

Fax: (0254) 3835 884

Loại thông tin công bố: ☐ bất thường ☒ định kỳ ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (DOBC) xin công bố thông tin:

- 1- Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được kiểm toán.
- 2- Công văn giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ Báo cáo tài chính năm 2022.
- 3- Công văn giải trình biến động KQSXKD bán niên sau kiểm toán năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://dobc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công bố thông tin trên Eoffice và Website của Công ty;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Mai Đình Bảo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2022)
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2022)
Ông Lê Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2022)
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2022)
Ông Mai Đình Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/07/2022)
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/07/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc	
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14/02/2022)
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên	
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2022)
Bà Hoàng Phương Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/07/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Vũ Phụng

Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2022



Số: 150822.016/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong năm 2016, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất tại địa chỉ số 35D và 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC). Theo đó, Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng thửa đất này là 9.395.704.545 VND (thuyết minh số 11) và ghi nhận nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với thửa đất này là 2.829.477.273 VND (thuyết minh số 10).

Tuy nhiên thửa đất này được Nhà nước cho Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí (PVC) thuê theo hợp đồng thuê đất ngày 20/12/2006 giữa Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí và UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Thời hạn thuê đất là 10 năm. Vì vậy, ngay trong năm Công ty nhận chuyển nhượng thửa đất và tài sản trên thửa đất này thì thời hạn thuê đất đã hết. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này thì Công ty vẫn chưa thực hiện được thủ tục thuê đất với Nhà nước.

Do Công ty vẫn chưa có quyền thuê thửa đất này nên việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và hữu hình của Công ty như trên là không phù hợp. Chúng tôi không có đủ các thông tin cần thiết để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2022.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		256.203.807.274	266.623.952.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	456.143.535	3.514.943.400
111	1. Tiền		456.143.535	3.514.943.400
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.027.849.443	197.149.316.189
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	189.968.046.408	189.968.422.486
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.044.405.684	3.073.598.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.668.194.452	35.846.547.252
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.652.797.101)	(31.739.252.118)
140	III. Hàng tồn kho	8	57.100.252.281	64.350.951.120
141	1. Hàng tồn kho		67.924.854.231	75.175.553.070
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.824.601.950)	(10.824.601.950)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.619.562.015	1.608.742.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	23.744.316	15.815.834
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.396.233.282	1.393.341.937
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	199.584.417	199.584.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.245.736.166	40.885.108.101
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.850.300	56.850.300
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	56.850.300	56.850.300
220	II. Tài sản cố định		39.097.775.755	40.729.516.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.310.408.718	36.472.364.564
222	- Nguyên giá		132.427.138.538	133.195.067.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.116.729.820)	(96.722.703.065)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.787.367.037	4.257.152.265
228	- Nguyên giá		9.584.766.545	9.584.766.545
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.797.399.508)	(5.327.614.280)
260	III. Tài sản dài hạn khác		91.110.111	98.740.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	91.110.111	98.740.972
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		295.449.543.440	307.509.060.998

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		242.466.997.048	254.607.708.371
310	I. Nợ ngắn hạn		242.128.206.960	254.190.308.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	112.485.530.736	120.753.597.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	34.929.260.302	34.696.243.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.587.575.246	16.678.679.392
314	4. Phải trả người lao động		12.971.621.570	6.726.428.256
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	25.423.805.559	25.810.740.023
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.729.124.583	17.913.337.863
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	20.652.439.226	31.262.432.179
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.849.738	348.849.738
330	II. Nợ dài hạn		338.790.088	417.400.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	338.790.088	417.400.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.982.546.392	52.901.352.627
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	52.982.546.392	52.901.352.627
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		150.826.415	150.826.415
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.984.594.051	14.984.594.051
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(162.152.874.074)	(162.234.067.839)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(162.234.067.839)	(151.699.988.025)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		81.193.765	(10.534.079.814)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		295.449.543.440	307.509.060.998

Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu

Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT

Trần Vũ Phụng
Giám đốc
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08
năm 2022



Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	45.884.490.242	19.664.265.727
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.884.490.242	19.664.265.727
11	3. Giá vốn hàng bán	21	38.255.020.107	16.419.083.747
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.629.470.135	3.245.181.980
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.670.183	25.885.307
22	6. Chi phí tài chính	23	1.473.836.375	2.465.316.391
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.473.836.375	2.465.316.391
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.920.333.500	6.547.268.004
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		255.970.443	(5.741.517.108)
31	9. Thu nhập khác	25	176.346.136	944.074.507
32	10. Chi phí khác	26	351.122.814	510.925.357
40	11. Lợi nhuận khác		(174.776.678)	433.149.150
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.193.765	(5.308.367.958)
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.193.765	(5.308.367.958)
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		(265)

Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu

Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT

Trần Vũ Phụng
Giám đốc
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08
năm 2022

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81.193.765	(5.308.367.958)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.718.415.885	4.474.658.211
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.527.750.646	2.035.227.127
03	- Các khoản dự phòng		(86.455.017)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(196.716.119)	(25.885.307)
06	- Chi phí lãi vay		1.473.836.375	2.465.316.391
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.799.609.650	(833.709.747)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		205.030.418	21.815.956.191
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.250.698.839	2.260.303.568
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.476.118.085)	(10.606.443.908)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(297.621)	(108.522.187)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.449.826.748)	(2.328.616.731)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.329.096.453	10.198.967.186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		280.036.364	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.670.183	25.698.412
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		300.706.547	25.698.412
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.620.984.018	14.913.605.089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.309.586.883)	(25.290.636.593)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.688.602.865)	(10.377.031.504)

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
 Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.058.799.865)	(152.365.906)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.514.943.400	2.438.028.707
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	456.143.535	2.285.662.801



Đặng Thị Ngọc
 Người lập biểu

Đàm Quang Hưng
 Phụ trách Phòng TC - KT

Trần Vũ Phụng
 Giám đốc
 Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08
 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 149 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 168 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu trong kỳ của Công ty vẫn đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí. Do kỳ này Công ty được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ và đồng thời ký được nhiều hợp đồng mới với Tổng Công ty dẫn đến doanh thu và lãi gộp trong 06 tháng đầu năm nay tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra việc hạn chế chi phí lãi vay và tiết kiệm các chi phí quản lý doanh nghiệp khiến cho lợi nhuận của Công ty tăng mạnh từ âm 5.308 triệu đồng lên dương 81 triệu đồng trong kỳ này.

Tại thời điểm 30/06/2022, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 30/06/2022 là 162,15 tỷ đồng, tương ứng 81,08% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 105,92 tỷ đồng (xem thuyết minh số 13, 14 và 16); nợ phải trả lớn gấp 4,6 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự

án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp số 1	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 2	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 3	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 5 (*)	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

- | | |
|-----------------------------|--------|
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 10 năm |

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	66.998.195	29.351.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	389.145.340	3.485.592.138
	456.143.535	3.514.943.400

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	67.981.720.072	-	60.665.768.863	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	100.220.353.883	-	107.038.842.394	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	17.015.674.666	-	16.940.395.956	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	-	1.578.501.538	-
Các đối tượng khác	3.171.796.249	(2.770.268.446)	3.744.913.735	(2.856.723.463)
	189.968.046.408	(2.770.268.446)	189.968.422.486	(2.856.723.463)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	87.717.400.331	-	80.326.170.412	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị Điện lực Duyên Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh	326.480.000	(326.480.000)	326.480.000	(326.480.000)
Các đối tượng khác	1.017.925.684	(436.805.906)	1.047.118.569	(436.805.906)
	3.044.405.684	(763.285.906)	3.073.598.569	(763.285.906)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	1.946.007.041	-	2.126.632.824	-
Ký cược, ký quỹ	1.502.502.793	-	1.507.526.379	-
Phải thu khác	32.219.684.618	(28.119.242.749)	32.212.388.049	(28.119.242.749)
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
- Các khoản phải thu khác	5.743.172.592	(1.642.730.723)	5.735.876.023	(1.642.730.723)
	35.668.194.452	(28.119.242.749)	35.846.547.252	(28.119.242.749)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	56.850.300	-	56.850.300	-
	56.850.300	-	56.850.300	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	62.118.449	-	62.118.449	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.265.892.624	52.645.700	1.420.510.209	159.737.127
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
Các đối tượng khác	2.813.083.335	-	2.852.012.194	-
	31.705.442.801	52.645.700	31.898.989.245	159.737.127

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	962.241.567	(525.901.148)	962.241.567	(525.901.148)
Công cụ, dụng cụ	1.339.569.613	(126.922.432)	1.351.953.613	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	65.623.043.051	(10.171.778.370)	72.861.357.890	(10.171.778.370)
	67.924.854.231	(10.824.601.950)	75.175.553.070	(10.824.601.950)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	59.195.600.193	66.433.915.032
Công trình Ethanol Phú Thọ	392.707.612	392.707.612
Công trình Nam Cồn Sơn 2	2.242.730.894	2.242.730.893
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.739.481.748	3.739.481.748
Các công trình khác	52.522.604	52.522.605
	65.623.043.051	72.861.357.890

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.744.316	15.815.834
	23.744.316	15.815.834
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.386.558	19.193.864
Chi phí sửa chữa	64.723.553	79.547.108
	91.110.111	98.740.972

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.495.246.908	35.625.187.016	43.439.646.099	634.987.606	133.195.067.629
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(767.929.091)	-	(767.929.091)
Số dư cuối kỳ	53.495.246.908	35.625.187.016	42.671.717.008	634.987.606	132.427.138.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.253.251.259	34.614.920.184	43.224.519.117	630.012.505	96.722.703.065
- Khấu hao trong kỳ	723.701.796	226.641.734	102.646.787	4.975.101	1.057.965.418
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(663.938.663)	-	(663.938.663)
Số dư cuối kỳ	18.976.953.055	34.841.561.918	42.663.227.241	634.987.606	97.116.729.820
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.241.995.649	1.010.266.832	215.126.982	4.975.101	36.472.364.564
Tại ngày cuối kỳ	34.518.293.853	783.625.098	8.489.767	-	35.310.408.718

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 174.278.204 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.561.800.141 VND

(i) Tại ngày 30/06/2022, nhà cửa vật kiến trúc bao gồm giá trị tài sản trên đất của lô đất 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có Nguyên giá là 2.829.477.273 VND, Hao mòn lũy kế là 1.556.212.482 VND và Giá trị còn lại 1.273.264.791 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.395.704.545	189.062.000	9.584.766.545
Số dư cuối kỳ	<u>9.395.704.545</u>	<u>189.062.000</u>	<u>9.584.766.545</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.138.552.280	189.062.000	5.327.614.280
- Khấu hao trong kỳ	469.785.228	-	469.785.228
Số dư cuối kỳ	<u>5.608.337.508</u>	<u>189.062.000</u>	<u>5.797.399.508</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.257.152.265	-	4.257.152.265
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.787.367.037</u>	<u>-</u>	<u>3.787.367.037</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.062.000 VND.

(i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của lô đất 35D và 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.870.482.141	33.870.482.141
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	728.197.230	728.197.230
Các đối tượng khác	330.580.931	97.564.000
	<u>34.929.260.302</u>	<u>34.696.243.371</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>33.870.482.141</u>	<u>33.870.482.141</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	150.700.000	150.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	27.245.000.000	27.245.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	8.136.367.321	8.136.367.321	8.136.367.321	8.136.367.321
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	3.402.150.671	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.697.424.212	1.697.424.212	1.679.424.212	1.679.424.212
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Phải trả cho các đối tượng khác	61.185.096.975	61.185.096.975	63.320.463.788	63.320.463.788
	112.485.530.736	112.485.530.736	120.753.597.549	120.753.597.549
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	27.245.000.000	27.245.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	3.402.150.671	3.402.150.671	3.402.150.671	3.402.150.671
Phải trả cho các đối tượng khác	49.987.569.005	49.987.569.005	57.026.450.926	57.026.450.926
	91.454.211.233	91.454.211.233	104.493.093.154	104.493.093.154
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	39.341.599.342	39.341.599.342	45.492.299.342	45.492.299.342

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.924.477.748	915.334.206	250.000.000	-	15.589.811.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	-	199.584.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	335.805.341	28.782.519	8.832.491	-	355.755.369
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	604.715.632	823.611.620	600.000.000	-	828.327.252
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	655.095.955	124.893.356	124.893.356	-	655.095.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.584.716	-	-	-	158.584.716
	<u>199.584.417</u>	<u>16.678.679.392</u>	<u>1.892.621.701</u>	<u>983.725.847</u>	<u>199.584.417</u>	<u>17.587.575.246</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 30/06/2022, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 5.887.299.829 VND.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	325.190.325	301.180.698
Chi phí thi công công trình	22.351.080.522	22.225.706.680
Chi phí phải trả khác	2.747.534.712	3.283.852.645
	25.423.805.559	25.810.740.023

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.786.625.274	1.844.366.594
Bảo hiểm xã hội	6.150.591.089	6.443.267.569
Bảo hiểm y tế	815.662.421	691.259.201
Bảo hiểm thất nghiệp	229.851.592	210.956.866
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.746.394.207	8.723.487.633
- Phải trả cơ quan bảo hiểm	2.303.504.994	2.088.615.973
- Cổ tức phải trả	55.732.640	55.732.640
- Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
- Các khoản khác	5.052.337.788	5.244.320.235
	17.729.124.583	17.913.337.863
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	6.150.591.089	6.443.267.569
Bảo hiểm y tế	815.662.421	691.259.201
Bảo hiểm thất nghiệp	229.851.592	210.956.866
Cổ tức phải trả	55.732.640	55.732.640
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	8.586.656.527	8.736.035.061

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	30.718.522.267	30.718.522.267	6.620.984.018	17.039.349.845	20.300.156.440	20.300.156.440
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	543.909.912	543.909.912	78.609.912	270.237.038	352.282.786	352.282.786
	<u>31.262.432.179</u>	<u>31.262.432.179</u>	<u>6.699.593.930</u>	<u>17.309.586.883</u>	<u>20.652.439.226</u>	<u>20.652.439.226</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	961.309.912	961.309.912	-	270.237.038	691.072.874	691.072.874
	<u>961.309.912</u>	<u>961.309.912</u>	<u>-</u>	<u>270.237.038</u>	<u>691.072.874</u>	<u>691.072.874</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(543.909.912)	(543.909.912)	(78.609.912)	(270.237.038)	(352.282.786)	(352.282.786)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>417.400.000</u>	<u>417.400.000</u>			<u>338.790.088</u>	<u>338.790.088</u>

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	VND	
								VND
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	024/22/HĐH M-9232	Theo từng khế ước	1 năm	5/5/2023	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp	20.300.156.440	30.718.522.267
							19.315.156.440	28.871.522.267
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng	12,00%	1 năm	Năm 2022	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	985.000.000	1.847.000.000
							352.282.786	543.909.912
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	098/17/HĐC V-9232	11,00%	7 năm	29/06/2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	Thế chấp	352.282.786	543.909.912
							20.652.439.226	31.262.432.179

③ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
							VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Quốc	VND	098/17/HĐCV-	7 năm	29/06/202	Đầu tư mua máy	Thế chấp	691.072.874	961.309.912
Dân - Chi nhánh Bà Rịa		9232	4		móc thiết bị			
Vũng Tàu								
							691.072.874	961.309.912
							(352.282.786)	(543.909.912)
							338.790.088	417.400.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

⑨ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(151.699.988.025)	63.435.432.441
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(5.308.367.958)	(5.308.367.958)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(157.008.355.983)	58.127.064.483
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(162.234.067.839)	52.901.352.627
Lãi trong kỳ này	-	-	-	81.193.765	81.193.765
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(162.152.874.074)	52.982.546.392

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000	49,00%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	55.732.640	55.732.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	55.732.640	55.732.640

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
	14.984.594.051	14.984.594.051

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	492,37	492,37

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	44.897.668.487	18.129.741.778
Doanh thu khác	986.821.755	1.534.523.949
	45.884.490.242	19.664.265.727
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	43.709.436.216	16.533.225.453

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	37.924.512.731	15.826.588.535
Giá vốn khác	330.507.376	592.495.212
	38.255.020.107	16.419.083.747
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	17.679.500	8.707.170
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	17.679.500	8.707.170
+ Còn tồn kho	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.670.183	25.885.307
	20.670.183	25.885.307

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.473.836.375	2.465.316.391
	1.473.836.375	2.465.316.391

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.963.397.895	4.287.588.927
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.906.800	24.524.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.750.326	627.620.898
Thuế, phí và lệ phí	689.623.239	554.973.798
Hoàn nhập dự phòng	(86.455.017)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.397.978	803.950.982
Chi phí khác bằng tiền	532.712.279	248.608.574
	5.920.333.500	6.547.268.004

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	176.045.936	-
Thu nhập khác	300.200	944.074.507
	176.346.136	944.074.507

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	326.427.243	509.370.957
Các khoản khác	24.695.571	1.554.400
	351.122.814	510.925.357

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	81.193.765	(5.308.367.958)
Các khoản điều chỉnh tăng	833.222.822	510.925.357
- Chi phí không được trừ	351.122.814	510.925.357
- Chi phí lãi vay không được trừ	482.100.008	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	914.416.587	(4.797.442.601)
Chuyển lỗ các năm trước	(914.416.587)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(199.584.417)	(199.584.417)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	81.193.765	(5.308.367.958)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	81.193.765	(5.308.367.958)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	(265)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.650.164.177	2.519.983.514
Chi phí nhân công	13.134.510.509	5.008.927.027
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	73.401.629	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.527.750.646	2.005.388.371
Thuế, phí và lệ phí	689.623.239	-
Chi phí dự phòng	(86.455.017)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.402.947.306	17.293.668.381
Chi phí khác bằng tiền	532.712.279	439.388.538
	36.924.654.768	27.267.355.831

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	456.143.535	-	3.514.943.400	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.693.091.160	(30.889.511.195)	225.871.820.038	(30.975.966.212)
	226.149.234.695	(30.889.511.195)	229.386.763.438	(30.975.966.212)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.991.229.314	31.679.832.179
Phải trả người bán, phải trả khác	130.214.655.319	138.666.935.412
Chi phí phải trả	25.423.805.559	25.810.740.023
	176.629.690.192	196.157.507.614

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	456.143.535	-	-	456.143.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.746.729.665	56.850.300	-	194.803.579.965
	195.202.873.200	56.850.300	-	195.259.723.500
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	3.514.943.400	-	-	3.514.943.400
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.839.003.526	56.850.300	-	194.895.853.826
	198.353.946.926	56.850.300	-	198.410.797.226

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	20.652.439.226	338.790.088	-	20.991.229.314
Phải trả người bán, phải trả khác	130.214.655.319	-	-	130.214.655.319
Chi phí phải trả	25.423.805.559	-	-	25.423.805.559
	176.290.900.104	338.790.088	-	176.629.690.192
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	31.262.432.179	417.400.000	-	31.679.832.179
Phải trả người bán, phải trả khác	138.666.935.412	-	-	138.666.935.412
Chi phí phải trả	25.810.740.023	-	-	25.810.740.023
	195.740.107.614	417.400.000	-	196.157.507.614

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	Thành viên cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
 Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	43.709.436.216	16.533.225.453
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	43.163.927.519	5.249.309.252
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	545.508.697	11.283.916.201
Mua hàng hóa dịch vụ	17.679.500	8.707.170
Công ty Cổ phần PVI	3.989.000	8.707.170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	13.690.500	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87.717.400.331	80.326.170.412
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	67.981.720.072	60.665.768.863
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	17.015.674.666	16.940.395.956
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16.610.222	16.610.222
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.578.501.538	1.578.501.538
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	62.166.603	62.166.603
Phải thu ngắn hạn khác	62.118.449	62.118.449
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	62.118.449
Phải trả cho người bán ngắn hạn	39.341.599.342	45.492.299.342
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	150.700.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	8.136.367.321	8.136.367.321
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	462.338.380	462.338.380
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	27.245.000.000	33.245.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.697.424.212	1.697.424.212
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	132.181.490	132.181.490
Người mua trả tiền trước	33.870.482.141	33.870.482.141
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.870.482.141	33.870.482.141

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
Địa chỉ: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính giữa niên độ


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:


	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/03/2022)	57.998.063	110.471.306
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/03/2022)	6.551.535	-
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/07/2022)	-	-
Ông Lê Hưng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/07/2022)	-	-
Ông Trần Vũ Phụng	Giám đốc	110.162.316	110.171.306
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	98.182.833	98.251.674
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc	142.799.311	-
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/03/2022)	84.239.261	98.251.674
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/02/2022)	23.688.929	-
Bà Nguyễn Thị Phụng	Trưởng Ban Kiểm soát	78.663.798	71.993.844
Bà Hoàng Phương Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/07/2022)	46.518.593	55.048.695
Bà Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên Ban Kiểm soát	66.097.864	65.256.657
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/07/2022)	-	-


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Trần Vũ Phụng
Giám đốc
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2022

